

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẠNH TRANH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Nguyễn Thị Phương Thu

Vũ Thị Tuyết Mai

Tóm tắt: Năng lực cạnh tranh (NLCT) vùng là chủ đề nghiên cứu ngày càng được quan tâm do cách tiếp cận mới về phát triển vùng và chính sách phát triển vùng. Trong quá khứ, các chính sách phát triển vùng đã cố gắng làm cho các vùng trở nên cạnh tranh hơn bằng cách thu hút các nguồn lực ngoại sinh nhưng chưa đạt được nhiều thành tựu. Hiện nay, cách tiếp cận mới về chính sách phát triển vùng đang tập trung thúc đẩy huy động và sử dụng tốt các nguồn lực nội sinh, làm cho bản thân các vùng trở nên cạnh tranh mạnh mẽ hơn. Việc hiểu rõ NLCT một vùng là căn cứ quan trọng để ban hành các chính sách phát triển vùng phù hợp, do đó việc sử dụng bộ tiêu chí đánh giá NLCT vùng là rất cần thiết. Bài viết sử dụng bộ tiêu chí đánh giá NLCT vùng của EU (RCI) để phân tích, đánh giá NLCT vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH). Kết quả nghiên cứu là cơ sở để các nhà quản lý nhận diện được tổng quan về NLCT vùng ĐBSH, từ đó có những chính sách phù hợp để thúc đẩy NLCT vùng ĐBSH.

Từ khóa: Đồng bằng sông Hồng; Năng lực cạnh tranh vùng; Regional competitiveness index; Tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh vùng.

Giới thiệu

ĐBSH là một vùng nằm quanh khu vực hạ lưu sông Hồng thuộc miền Bắc Việt Nam, được tạo thành bởi 11 tỉnh, thành phố, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Quảng Ninh. Vùng ĐBSH là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động là khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Vùng ĐBSH có diện tích 21.278 km², chiếm 6,42% diện tích cả nước. Vùng có nguồn nhân lực dồi dào với dân số 23,22 triệu người (chiếm 23,58% dân số cả nước) và là trung tâm hàng đầu cả nước về y tế, giáo dục - đào tạo, có đội ngũ trí thức giỏi và lực lượng lao động có chất lượng cao. Năm 2020, quy mô kinh tế vùng ĐBSH chỉ đứng sau vùng Đông Nam Bộ (ĐNB), chiếm 29,4% GDP

của cả nước; số thu ngân sách đạt 34,5% tổng thu ngân sách cả nước. Năm 2021, tỷ trọng xuất khẩu của vùng ĐBSH chiếm 36,02% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, GDP/người của Vùng là 110,57 triệu đồng/người/năm, cao hơn mức GDP/người của cả nước khoảng 1,28 lần. Vùng ĐBSH cũng đã thu hút được lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài FDI, với 11.063 dự án và tổng số vốn đầu tư là 112.542,8 triệu đô la, đạt 29,14% tổng vốn đầu tư cả nước. Bên cạnh đó, vùng ĐBSH là một trong những khu vực có lợi thế về địa hình, hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển, nơi có trình độ nguồn nhân lực cao, hệ thống giáo dục, đào tạo đi đầu cả nước. Tất cả những yếu tố này đã tạo nên lợi thế, giúp nâng cao NLCT và phát triển vùng.

NLCT vùng là khái niệm rất khó nắm bắt do không chỉ đơn thuần là tổng số NLCT của các

doanh nghiệp (DN) hay là hình ảnh thu nhỏ NLCT của một quốc gia, mà nó ở phạm vi trung gian nên không dễ để mô tả một cách đầy đủ và rõ ràng (Gardiner, B., 2004). NLCT của một vùng có quan hệ chặt chẽ với NLCT của các DN trong vùng đồng thời cũng gắn liền với NLCT quốc gia với những khuôn khổ chung chi phối sự phát triển của nó.

Hiện nay, ở Việt Nam chưa có quan điểm thống nhất về NLCT vùng cũng như bộ tiêu chí đánh giá NLCT vùng mà mới chỉ có bộ tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh vùng dựa trên bộ tiêu chí đánh giá NLCT cấp tỉnh của VCCI. Bộ tiêu chí với 10 thành phần này rất phù hợp để đánh giá NLCT cấp tỉnh, tuy nhiên nếu so sánh các tiêu chí này với các tiêu chí trong một số bộ tiêu chí đánh giá NLCT vùng trên thế giới đang sử dụng, chẳng hạn như RCI của EU thì còn chưa có những tiêu chí liên quan đến giáo dục, công nghệ, tinh thần doanh nhân và đổi mới sáng tạo. Do đó, các chính sách can thiệp nhằm nâng cao NLCT vùng hiện có phạm vi khá rộng do chưa rõ khía cạnh nào của NLCT vùng cần ưu tiên nâng cao. Bài viết sử dụng bộ tiêu chí đánh giá NLCT vùng của EU (RCI) nhằm phân tích và đánh giá NLCT vùng ĐBSH, kết quả này là cơ sở cho việc hoàn thiện lý thuyết và gợi mở các định hướng thể chế, chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển nội lực và nâng cao NLCT của vùng ĐBSH.

1. Mô hình và tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh vùng

Năng lực cạnh tranh (NLCT) vùng có thể được nhìn nhận là lợi thế của một vùng hơn vùng khác, đạt được nhờ nguồn lực vật chất và tiềm năng trí tuệ. NLCT vùng đề cập đến khả năng của một vùng trong việc tạo ra thu nhập cao, có xu hướng ngày càng tăng và đem lại ngày càng nhiều tiện ích cho cư dân vùng (Annoni, P., 2019).

Martin, R. (2004) đưa ra cách phân loại vùng dựa trên NLCT vùng hay khả năng cạnh tranh vùng trên khía cạnh không gian, bằng cách đặt

các vùng trong một hệ trục tọa độ với trục hoành là mật độ dân số và trục tung biểu thị cho GDP/người. Trục hoành được xem như đại diện của các nền kinh tế đô thị hóa và quyết định đến quy mô vùng. Trục tung phản ánh khả năng tăng trưởng trong khoảng thời gian dài. Xét trên khía cạnh NLCT về mặt không gian, vùng có thể được chia thành ba loại cơ bản là vùng sản xuất, vùng tạo lợi nhuận (vùng tạo động lực), và vùng trung tâm tri thức. Bên cạnh đó, xuất hiện một số vùng đan xen, kết hợp giữa ba loại vùng trên, như: vùng cân bằng, vùng năng động, vùng suy thoái, vùng đô thị hóa và vùng quốc tế.

Stimpson, R.J. (2006) đưa ra một cách tiếp cận khác về NLCT vùng dựa trên quan điểm của các lý thuyết phát triển vùng với lý do là NLCT vùng kéo theo sự phát triển vùng và việc thúc đẩy phát triển vùng đồng nghĩa với việc nâng cao NLCT vùng. Stimpson cũng trình bày mô hình phát triển vùng với đích đến là một vùng đạt được NLCT bền vững thông qua sự tương tác của nguồn lực vùng, các điều kiện thị trường và thể chế vùng đến tinh thần doanh nhân vùng.

Kitson, M. (2004) đưa ra quan niệm NLCT vùng, coi NLCT vùng là một khái niệm phức hợp, tập trung nhiều vào các chỉ số đo lường sự thịnh vượng, phát triển dài hạn của vùng hơn là khái niệm hẹp về thị phần và nguồn lực như đối với NLCT DN. Quan điểm này tương tự của Storper (1997) khi cho rằng NLCT vùng là khả năng của một vùng trong việc thu hút và duy trì các DN có thị phần ổn định hoặc đang gia tăng trong một ngành hoặc nâng cao mức sống cho người dân trong vùng (Huggins, 2011, tr. 909). Krugman (2003) cũng cho rằng, NLCT của một vùng là khả năng cung cấp mức lương hấp dẫn và/hoặc triển vọng việc làm và lợi nhuận trên vốn. Do đó, đối với các vùng, nâng cao NLCT không chỉ là tăng thị phần trong một ngành cụ thể mà còn tăng, hoặc ít nhất là duy trì mức sống cho người dân trong vùng, vì đây là mục tiêu cuối cùng của hoạt động cạnh tranh (Aiginger, 2006; Stoper, 1997; Huggins, 2017, tr. 8).

HÌNH 1. CẤU TRÚC BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NLCT VÙNG CỦA EU



Nguồn: Annoni, P. và cộng sự, 2011.

Liên minh Châu Âu (EU) quan niệm NLCT vùng chính là khả năng tăng trưởng bền vững về mức sống một vùng trong khi đảm bảo mức thấp nhất của thất nghiệp không tự nguyện, là một yếu tố quan trọng lấy con người làm trung tâm và đem lại những tiến bộ kinh tế bền vững.

Cấu trúc của bộ chỉ số NLCT vùng RCI (Hình 1) bao gồm các khía cạnh khác nhau của khả năng cạnh tranh, được chia thành ba nhóm: cơ bản, hiệu quả và đổi mới. RCI là một công cụ giúp cho những nhà hoạch quản lý vùng có thể so sánh các tác động quản lý với các tác động khác để định hình chính sách trong tương lai và hỗ trợ cải cách cơ cấu, đo lường những tiềm năng lâu dài của vùng, xác định nguyên nhân giúp các vùng riêng lẻ có thể phục hồi sau cú sốc kinh tế.

Tại Việt Nam, một số bộ dữ liệu thống kê sẵn có như: số liệu niên giám thống kê được

Tổng cục Thống kê xuất bản hàng năm, chỉ số NLCT cấp tỉnh PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) phối hợp công bố hàng năm, hay một loạt các chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS), chỉ số chuyển đổi số DTI, chỉ số thông tin truyền thông (ICT), chỉ số cải cách hành chính (PAR), chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI),... có thể sử dụng để tính toán các chỉ số đánh giá NLCT vùng theo bộ tiêu chí RCI.

Từ các căn cứ trên, bài viết đề xuất bộ chỉ số đánh giá NLCT vùng ĐBSH dựa trên bộ chỉ số RCI của EU và lựa chọn các chỉ số phù hợp tương ứng từ nguồn dữ liệu sẵn có, trong đó ưu tiên sử dụng niên giám thống kê và PCI là những chỉ số có độ tin cậy cao và được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu khoa học.

BẢNG 1. CÁC TIÊU CHÍ NLCT VÙNG ĐBSH PHÙ HỢP VỚI RCI Ở EU

Nhóm chỉ số RCI	Chỉ số nội dung RCI	Tiêu chí RCI của EU	Tiêu chí RCI phù hợp ở Việt Nam	Nguồn dữ liệu
Nhóm chỉ số cơ bản	1. Thể chế	Chất lượng và trách nhiệm giải trình	1.1. Chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính và thanh tra, kiểm tra	PCI (2021) - chỉ số 4
		Tham nhũng trong các cơ quan công quyền	1.2. Chi phí không chính thức	PCI (2021) - chỉ số 5
		Tính minh bạch trong hoạch định chính sách của chính phủ	1.3. Môi trường kinh doanh minh bạch	PCI (2021) - chỉ số 3
		Hiệu quả khuôn khổ pháp lý trong giải quyết tranh chấp	1.4. Môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế	PCI (2021) - chỉ số 6
			1.5. Chi phí gia nhập thị trường	PCI (2021) - chỉ số 1
	2. Ổn định kinh tế vĩ mô	Thâm hụt/thặng dư ngân sách	2.1. Thâm hụt ngân sách	Kiểm toán Nhà nước
		Nợ công	2.2. Nợ công Việt Nam	Bản tin nợ công - Bộ Tài chính
		Đầu tư nước ngoài ròng	2.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Niên giám thống kê - chỉ số 107
	3. Cơ sở hạ tầng	Dân số có thể tiếp cận đường bộ	x	Chưa có số liệu thống kê hàng năm sẵn có và phù hợp
		Dân số có thể tiếp cận đường tàu hỏa	x	
		Số chuyến bay chở khách (có thể tiếp cận trong vòng 90' lái xe)	x	
	4. Sức khỏe	Tử vong trên đường	4.1. Tỷ lệ tử vong do tai nạn giao thông trên 1 triệu dân	Tính toán từ số liệu của Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia
		Tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh	4.2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi theo vùng và địa phương	Niên giám thống kê (2021) - chỉ số 36
		Số năm sống khỏe mạnh trung bình	4.3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng	Niên giám thống kê (2021) - chỉ số 42
	5. Giáo dục cơ bản	Hỗ trợ đào tạo người lao động	5.1. Chính sách và dịch vụ đào tạo lao động	PCI (2021) - chỉ số 9
		Trình độ lao động		

Nhóm chỉ số RCI	Chỉ số nội dung RCI	Tiêu chí RCI của EU	Tiêu chí RCI phù hợp ở Việt Nam	Nguồn dữ liệu
			5.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo địa phương	Niên giám thống kê (2021) - chỉ số 62 (do ngoại ngữ là môn học bắt buộc)
		Tiếp cận thông tin học tập	x	Chưa có số liệu thống kê hàng năm sẵn có và phù hợp
Nhóm chỉ số hiệu quả	6. Giáo dục đại học và học tập suốt đời	Trình độ học vấn cao hơn	6.1. Tỷ lệ người có trình độ học vấn trên THPT (%)	Tổng điều tra dân số (2019)
		Tỷ lệ chỉ hoàn thành cấp trung học cơ sở	6.2. Tỷ lệ chỉ hoàn thành cấp trung học cơ sở	
		Học sinh rời trường sớm	6.3. Học sinh rời trường sớm	
	7. Hiệu quả thị trường lao động	Tỷ lệ thất nghiệp	7.1. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	Niên giám thống kê (2021) - chỉ số 65
		Năng suất lao động	7.2. Năng suất lao động	Tính toán từ Niên giám thống kê
	8. Quy mô thị trường	Quy mô tiềm năng thị trường theo GDP	8.1. GDP/GRDP bình quân đầu người	Niên giám thống kê tỉnh/thành phố
Quy mô tiềm năng thị trường theo dân số		8.2. Dân số/Dân số trung bình phân theo địa phương	Niên giám thống kê (2021) - chỉ số 21	
Nhóm chỉ số đổi mới	9. Sẵn sàng về công nghệ	Tỷ lệ hộ gia đình có quyền truy cập Internet	9.1. Chỉ số phát triển thuê bao Internet cố định	Niên giám thống kê (2021) - chỉ số 314 và Niên giám thống kê các tỉnh vùng ĐBSH mục 10. Vận tải Bưu chính
		Tỷ lệ người mua sắm trực tuyến	9.2. Tỷ lệ người mua sắm trực tuyến	Sách trắng thương mại điện tử 2021 - Bộ Công Thương
	10. Độ tinh thông trong hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ việc làm trong các ngành "tài chính và bảo hiểm; bất động sản; chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; hành chính và dịch vụ hỗ trợ"	10.1. Hoạt động tài chính và bảo hiểm	Tính toán từ Niên giám thống kê (2021)
			10.2. Hoạt động bất động sản	Điều tra lao động việc làm, Tổng cục Thống kê (2021)
	10.3. Hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật			
		10.4. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		

Nhóm chỉ số RCI	Chỉ số nội dung RCI	Tiêu chí RCI của EU	Tiêu chí RCI phù hợp ở Việt Nam	Nguồn dữ liệu
	11. Đổi mới	Số bằng sáng chế/1 triệu dân	11.1. Số đơn đăng ký bằng sáng chế trên 1 triệu dân	Cục sở hữu trí tuệ
		Số công bố khoa học trên 1 triệu dân	11.2. Số công bố quốc tế trên 1 triệu dân	Tính toán từ số liệu của Bộ Khoa học Công nghệ (2021)
		Số người hoạt động nghiên cứu công nghệ và kiến thức chuyên sâu	11.3. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	Tính toán từ Niên giám thống kê (2021)

Nguồn: Nhóm tác giả nghiên cứu và tổng hợp.

2. Năng lực cạnh tranh vùng đồng bằng sông Hồng

2.1. Nhóm chỉ số cơ bản

Chỉ số nội dung 1 - Thẻ chế

BẢNG 2. MỘT SỐ CHỈ SỐ NLCT VỀ THẺ CHẾ TẠI VÙNG ĐBSH

Tỉnh/Thành phố	Chi phí thời gian	Chi phí không chính thức	Tính minh bạch	Cạnh tranh bình đẳng	Gia nhập thị trường
Bắc Ninh	8,47	7,27	6,39	6,29	6,53
Hà Nam	7,04	6,63	6,28	6,07	6,73
Hà Nội	8,45	7,15	5,21	5,38	6,57
Hải Dương	7,23	7,24	5,43	8,38	7,24
Hải Phòng	7,64	6,70	6,82	6,02	6,52
Hung Yên	8,46	6,63	5,62	7,17	6,78
Nam Định	8,14	7,62	5,43	5,91	7,07
Ninh Bình	6,71	7,56	4,60	7,57	6,20
Quảng Ninh	8,52	7,85	6,31	6,96	7,98
Thái Bình	6,79	6,46	6,31	5,32	6,08
Vĩnh Phúc	8,46	8,05	5,63	7,07	7,02
Trung vị	7,46	7,06	6,02	5,99	6,88

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI, 2021.

Tiêu chí 1.1. Chi phí thời gian - PCI

Chi phí thời gian mà các DN vùng ĐBSH phải bỏ ra để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước nhìn chung khá tương đồng với mức trung bình 7,81 điểm, cao hơn so với của trung bình cả nước là 7,46 điểm. Trong đó, chi phí thời gian cao nhất mà các DN phải bỏ ra là tại Hưng Yên với 28% DN được hỏi

đồng ý và thấp nhất là tại Vĩnh Phúc với 14% số DN được hỏi đồng ý.

Tiêu chí 1.2. Chi phí không chính thức - PCI

Trung bình cả vùng ĐBSH có chỉ số tham nhũng là 50,28 (% người được hỏi đồng ý), cao hơn so với trung bình cả nước (48,73%). Chi phí không chính thức trung bình của vùng là 7,19 điểm và cao hơn so với mức trung bình của

cả nước là 7,06 điểm. Thái Bình là thành phố có chỉ số tham nhũng trong các cơ quan công quyền cao nhất trong vùng với 55% (người được hỏi đồng ý). Quảng Ninh là thành phố có chỉ số tham nhũng trong các cơ quan công quyền thấp nhất trong vùng với 24% (người được hỏi đồng ý).

Tiêu chí 1.3. Tính minh bạch - PCI

Trung bình cả vùng ĐBSH có chỉ số tính minh bạch trong hoạch định chính sách là 5,82, nhỏ hơn so với trung bình cả nước là 6,02. Hải Phòng là thành phố có chỉ số minh bạch trong hoạch định chính sách cao nhất trong vùng với số liệu 6,82. Ninh Bình là thành phố có chỉ số minh bạch trong hoạch định chính sách thấp nhất trong vùng với số liệu 4,60.

Tiêu chí 1.4. Môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế

Chỉ số Môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế cao nhất tại Hải Dương là 8,38 điểm cho thấy 86% số DN được hỏi đồng ý rằng sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của DN cho địa phương. Chỉ số này thấp nhất tại Thái Bình là 5,32 điểm với chỉ 65% số DN đồng ý với nhận định trên.

Tiêu chí 1.5. Gia nhập thị trường

Chỉ số gia nhập thị trường tại vùng ĐBSH khá thấp ở mức 6,79 so với chỉ phí gia nhập thị trường trung bình chung của cả nước là 6,88, trong đó chỉ số gia nhập thị trường tại Quảng Ninh cao nhất vùng với 7,98 điểm và tại Thái Bình là thấp nhất với 6,08 điểm.

Chỉ số nội dung 2 - Ổn định kinh tế vĩ mô

Tiêu chí 2.1. Thâm hụt ngân sách

BẢNG 3. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUA CÁC NĂM (TỶ ĐỒNG)

Thu ngân sách	Năm 2015	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Ước tính năm 2021
Tổng thu	1.020.589	1.431.662	1.553.611	1.510.579	1.568.453

Nguồn: Niên giám thống kê, 2021.

Bảng 3 cho thấy tình hình thu ngân sách qua các năm từ năm 2018 cho đến nay có xu hướng tăng rất nhẹ, ở mức 1,5 triệu tỷ đồng. Mức bội chi ngân sách sau quyết toán năm 2020 là hơn 216.405 tỷ đồng (gần 9,3 tỷ USD), thấp hơn nhiều mức Quốc hội cho phép điều chỉnh, bổ sung trong năm này. Tuy nhiên, mức thâm hụt ngân sách năm 2021 đã tăng rất cao, dự toán đạt 343,67 nghìn tỷ đồng, tăng 108,87 nghìn tỷ đồng so với dự toán năm 2020.

Tiêu chí 2.2. Nợ công Việt Nam

Nợ công Việt Nam năm 2021 là 43,1% GDP, thấp hơn nhiều so với mức trần dưới 60% GDP mà Quốc hội cho phép. Theo bản tin nợ công của Bộ Tài chính, nợ công Việt Nam giảm dần trong 5 năm qua, từ mức 61,4% năm 2017 về 43,1%

GDP vào năm ngoái. Với quy mô GDP năm 2021 là 368 tỷ USD, mức nợ công của Việt Nam năm ngoái tương đương 157 tỷ USD (trên 3,6 triệu tỷ đồng). Trong khi nợ nước ngoài giảm, nợ vay từ trong nước lại tăng đáng kể, chiếm 67,2% dư nợ Chính phủ, tương đương 2,2 triệu tỷ đồng đến hết 2021. Cùng đó, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia và trả nợ của Chính phủ lại tăng nhẹ, lần lượt là 6,8% tổng kim ngạch xuất khẩu và 21,8% thu ngân sách.

Tiêu chí 2.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một loại hình đầu tư xuyên biên giới, trong đó nhà đầu tư cư trú tại một nền kinh tế thiết lập mối quan tâm lâu dài và mức độ ảnh hưởng đáng kể đối với một DN cư trú trong nền kinh tế khác.

BẢNG 4. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP QUA CÁC NĂM

Năm	Số lượng dự án	Tổng số vốn đăng ký (triệu USD)	Số vốn thực hiện (triệu USD)
2018	3.147,0	36.368,6	19.100,0
2019	4.028,0	38.951,7	20.380,0
2020	2.610,0	31.045,3	19.980,0
Sơ bộ 2021	1.818,0	38.854,3	19.740,0

Nguồn: VCCI, 2021.

Bảng 4 cho thấy tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phục hồi tại Việt Nam. Tổng vốn đăng ký mới và vốn đăng ký tăng thêm tăng trở lại cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Chỉ số nội dung 3 - Cơ sở hạ tầng

Vùng ĐBSH có đầy đủ 5 loại hình giao thông với 9 tuyến cao tốc, chiều dài 576km (chủ yếu là các tuyến hướng tâm Thủ đô Hà Nội), 25 tuyến quốc lộ, chiều dài 2.133km, 6 tuyến đường sắt quốc gia, 37 tuyến đường thủy nội

địa, 4 cảng biển là Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, 3 cảng hàng không quốc tế là Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn.

Hệ thống cơ sở hạ tầng đã phát triển mạnh trong những năm vừa qua nhưng hiện vẫn còn những điểm nghẽn, thách thức lớn như: tính liên kết vùng còn yếu, kết nối hạn chế giữa các tuyến hành lang kinh tế, giữa vùng động lực và các cực tăng trưởng của vùng, hoạt động kết nối đa phương thức vận tải chưa hiệu quả, nguy cơ ùn tắc giao thông tại các cửa ngõ thủ đô, phát triển giao thông công cộng tại đô thị chưa có đột phá.

BẢNG 5. SỐ NGƯỜI TỬ VONG DO TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ TẠI VÙNG ĐBSH VÀ CẢ NƯỚC

Vùng/quốc gia	Tử vong trên đường
Đồng bằng sông Hồng	0,00443
Cả nước	0,00415

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Ủy ban An toàn giao thông quốc gia, 2021.

Chỉ số nội dung 4 - Sức khỏe

Tiêu chí 4.1. Số người tử vong do tai nạn đường bộ trên một triệu dân được tính bằng tỷ lệ giữa số người tử vong do tai nạn giao thông trên một triệu dân.

Số người tử vong do tai nạn giao thông đường bộ ở vùng ĐBSH là khá cao, đứng thứ 2

cả nước với 0,00443 người trên 1 triệu dân. Có thể thấy tai nạn giao thông vẫn đang là một vấn đề cấp bách cần giải quyết của vùng trong giai đoạn tới.

Tiêu chí 4.2. Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh được tính bằng tỷ lệ giữa trẻ em dưới 1 tuổi tử vong trên 1000 trẻ em sinh sống.

BẢNG 6. TỶ LỆ TỬ VONG Ở TRẺ SƠ SINH TẠI VÙNG ĐBSH

Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh (%)	Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh (%)
Cả nước	13,9		
Đồng bằng sông Hồng	10,96	Hưng Yên	11,3
Hà Nội	9,1	Thái Bình	10,8
Vĩnh Phúc	12,95	Hà Nam	11,29
Bắc Ninh	12,83	Nam Định	11,65
Hải Dương	10,9	Ninh Bình	12,55
Hải Phòng	11,66	Quảng Ninh	13,3

Nguồn: Niên giám thống kê, 2020.

Trung bình cả vùng ĐBSH có tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh là 10,96%, thấp hơn so với trung bình cả nước (13,9%). Trong các tỉnh/thành phố thuộc ĐBSH, Hà Nội có tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh thấp nhất (9,1%). Ngược lại, Quảng Ninh

và Vĩnh Phúc là 2 tỉnh/thành phố có tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh cao nhất, lần lượt là 13, 3 và 12,95%.

Tiêu chí 4.3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính và theo vùng

BẢNG 7. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TỪ LÚC SINH PHÂN THEO VÙNG ĐBSH VÀ CẢ NƯỚC

Tuổi thọ trung bình	Năm 2015	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021
Cả nước	73,3	73,5	73,6	73,7	73,6
Vùng ĐBSH	74,5	74,7	74,8	74,8	75,2

Nguồn: Niên giám thống kê, 2021.

Tuổi thọ trung bình của cả nước khá ổn định còn tuổi thọ trung bình của vùng ĐBSH có xu hướng tăng nhẹ qua các năm. Tuổi thọ trung bình của vùng ĐBSH cao hơn mức trung bình của cả nước và ở mức cao so với thế giới. Tuy nhiên, Việt Nam là 1 trong 10 quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới. Tuổi thọ trung

bình của người Việt đã tăng cao nhưng số năm sống khỏe mạnh lại thấp hơn so với nhiều quốc gia. Phụ nữ có trung bình 11 năm sống trong bệnh tật, trong khi ở nam giới khoảng 8 năm.

Chỉ số nội dung 5 - Giáo dục cơ bản

Tiêu chí 5.1. Chính sách và dịch vụ đào tạo lao động

BẢNG 8. CHỈ SỐ ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG VÙNG ĐBSH

Tỉnh/Thành phố	Bắc Ninh	Hà Nam	Hà Nội	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Nam Định	Ninh Bình	Quảng Ninh	Thái Bình	Vĩnh Phúc
Đào tạo LĐ	6,74	5,79	7,64	6,64	7,17	6,5	5,94	6,93	7,27	5,53	6,81

Nguồn: VCCI, 2021.

Chi phí tuyển dụng tại các tỉnh trong vùng ĐBSH khá cao, có những nơi chiếm đến trên 6% tổng chi phí kinh doanh của DN tại vùng. Chi phí đào tạo lao động của DN tại vùng

ĐBSH không cao, chỉ chiếm khoảng 1,5% tổng chi phí kinh doanh của DN tại vùng.

- Tiêu chí 5.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo

BẢNG 9. TỶ LỆ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO VÙNG ĐBSH

Tỷ lệ LĐ từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo	Năm 2015	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021
Cả nước	20,4	22,2	22,8	24,1	26,1
Vùng ĐBSH	28,7	29,6	32,4	32,6	37,0

Nguồn: Niên giám thống kê, 2021.

Có thể thấy, tỷ lệ lao động biết ngoại ngữ là rất thấp. Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tại vùng ĐBSH mặc dù cao hơn trung bình của cả nước và tăng dần qua các năm nhưng vẫn ở mức thấp với chỉ khoảng 1/3 tỷ lệ lao động biết ngoại ngữ. Địa phương có tỷ lệ cao nhất là Hà Nội, chiếm khoảng 48,5%.

2.2. Nhóm chỉ số hiệu quả

Chỉ số nội dung 6 - Giáo dục đại học và học tập suốt đời

- Tiêu chí 6.1. Tỷ lệ người có trình độ học vấn trên THPT

BẢNG 10. TỈ LỆ NGƯỜI CÓ TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN TRÊN THPT VÙNG ĐBSH THEO ĐỘ TUỔI

Độ tuổi	Tỷ lệ người có trình độ học vấn trên THPT (%)	Độ tuổi	Tỷ lệ người có trình độ học vấn trên THPT (%)
15-19	1,2	50-54	16,8
20-24	32,9	55-59	18,4
25-29	50,3	60-64	18,7
30-34	44,9	65-69	21,9
35-39	39,1	70-74	23,6
40-44	29,2	75-79	24,2
45-49	21,9	80+	8,1

Nguồn: Tổng điều tra dân số, 2019.

Tỷ lệ người có trình độ học vấn trên THPT của vùng ĐBSH trung bình là 28%, tương đối thấp, tuy nhiên vẫn cao hơn trung bình của cả nước là 19,3%. Tỷ lệ người có trình độ học vấn trên THPT cao nhất là ở độ tuổi 25-29 tuổi với hơn 50% và thấp nhất ở độ tuổi 15-19 tuổi. Điều

này hoàn toàn dễ hiểu bởi độ tuổi 15-19 phần lớn là chưa hoàn thành cấp học THPT hoặc cấp học cao hơn.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ chỉ hoàn thành cấp trung học cơ sở (THCS)

BẢNG 11. TỈ LỆ HOÀN THÀNH THCS Ở VÙNG ĐBSH THEO NHÓM TUỔI (%)

Tỉnh/ Thành phố	Vĩnh Phúc	Hà Nội	Bắc Ninh	Quảng Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thái Bình	ĐBSH	Cả nước
Tỷ lệ DS tuổi 25-64 có trình độ cao nhất là THCS	41,8	29,2	36,9	31,4	53,2	38,5	48,8	52,4	52,9	47,3	55,5	44,3	32,2
Tỷ lệ DS tuổi 20-24 có trình độ cao nhất là THCS	18,9	9,1	19,3	17,5	22,2	14,2	24,0	27,8	34,5	27,3	20,0	16,5	24,5

Nguồn: Tổng điều tra dân số, 2019.

Tỷ lệ người dân từ 25 - 64 tuổi có trình độ cao nhất là THCS của vùng ĐBSH là 44,3%, cao hơn so với trung bình cả nước là 32,2%. Điều này cho thấy, số người có học vấn cao hơn cấp THCS của vùng này thấp hơn so với cả nước. Hà Nội là thành phố có tỷ lệ dân số trong độ tuổi 25-64 có trình độ cao nhất là THCS thấp nhất vùng (là 29,2%) và Thái Bình có tỷ lệ cao nhất vùng, với 55,5% dân số từ 25 đến 64 tuổi chỉ học đến trung học cơ sở và không học tiếp.

Tiêu chí 6.3. Chỉ số học sinh rời trường sớm

Chỉ số học sinh rời trường sớm được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa dân số trong độ tuổi

20-24 có trình độ cao nhất là THCS với dân số trong độ tuổi 20-24. Tỷ lệ người dân từ 20-24 tuổi có trình độ cao nhất là THCS của vùng ĐBSH là 16,5%, thấp hơn khá nhiều so với mức trung bình của cả nước là 24,5%. Nam Định là tỉnh có tỷ lệ dân số trong độ tuổi 20-24 có học vấn cao nhất là THCS cao nhất vùng, với 34,5%. Tỷ lệ này tại Nam Định có sự chênh lệch lớn so với Hà Nội, là nơi có tỷ lệ dân số trong độ tuổi 20-24 có học vấn cao nhất là THCS thấp nhất vùng với 9,1%.

Chỉ số nội dung 7 - Hiệu quả thị trường lao động

Tiêu chí 7.1. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động

BẢNG 12. TỈ LỆ THẤT NGHIỆP THEO VÙNG/ QUỐC GIA (%)

Vùng/ Quốc gia	Tỷ lệ thất nghiệp (TN)	Tỷ lệ TN nữ	Tỷ lệ TN nam	Tỷ lệ TN nữ - TN nam
Cả nước	2,48	3,05	2,01	1,04
Đồng bằng sông Hồng	2,05	2,27	1,85	0,42

Nguồn: Niên giám thống kê, 2020.

Tỷ lệ thất nghiệp của vùng ĐBSH khá thấp chỉ 2,05% và thấp hơn so với trung bình cả nước. Tỷ lệ nữ thất nghiệp của vùng ĐBSH là 2,27%, thấp hơn so với trung bình của cả nước và nhìn chung cũng thấp so với các vùng khác.

Tiêu chí 7.2. Năng suất lao động

NSLĐ bình quân của Vùng ĐBSH theo giá hiện hành tăng lên qua từng năm, năm 2021 đạt 186,567 triệu đồng/người tăng gấp 1,73 lần so với năm 2013, gấp 1,6 lần cả nước. Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2021 tăng 4,6% do trình độ của người lao động được cải thiện

(tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2021 đạt 26,1%, cao hơn mức 24,1% của năm 2020).

Chỉ số nội dung 8 - Quy mô thị trường

Tiêu chí 8.1. GDP/GRDP bình quân đầu người

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 đạt khoảng 1,15 triệu tỷ đồng, tăng

2,56% so với năm 2020. Tuy nhiên, thu nhập bình quân đầu người năm 2021 theo giá hiện hành của vùng ĐBSH giảm 1,1% so với năm 2020 nhưng vẫn cao hơn 1,3 lần so với bình quân chung cả nước.

Tiêu chí 8.2. Dân số/Dân số trung bình phân theo địa phương

BẢNG 13. DÂN SỐ TRUNG BÌNH VÙNG ĐBSH

Dân số trung bình vùng ĐBSH	Năm 2015	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Sơ bộ năm 2021
Cả nước	92.228,6	95.385,2	96.484,0	97.582,7	98.506,2
Vùng ĐBSH	21.368,4	22.290,7	22.620,2	22.920,2	23.224,8

Nguồn: Niên giám thống kê, 2021.

Dân số trung bình của cả nước năm 2021 là 98,5 triệu người. Mật độ dân số trung bình của cả vùng ĐBSH là 1.091 người/km² cao gấp 3,67 lần so với mật độ dân số trung bình của cả nước 297 người/km². Trong vùng có một số địa phương có mật độ dân số rất cao, chẳng hạn Hà Nội có mật độ 2.480 người/km², Bắc Ninh có mật độ dân số 1.778 người/km².

2.3. Nhóm chỉ số đổi mới

Chỉ số nội dung 9 - Sự sẵn sàng về công nghệ

Tiêu chí 9.1. Chỉ số phát triển thuê bao Internet cố định

BẢNG 14. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN THUÊ BAO INTERNET CỐ ĐỊNH VÙNG ĐBSH

Tỉnh/Thành phố	Vĩnh Phúc	Hà Nội	Bắc Ninh	Quảng Ninh	Hải Dương	Hải Phòng	Hung Yên	Hà Nam	Nam Định	Ninh Bình	Thái Bình	ĐBSH	Cả nước
Số thuê bao Internet cố định (nghìn thuê bao)	198,6	2027,0	1001,0	256,7	330,2	461,8	169,4	133,9	283,6	149,4	210,0	5221,6	16649,2
Chỉ số phát triển số thuê bao Internet cố định (%)	95,2	141,3	144,0	110,8	111,1	114,9	119,9	104,4	128,8	120,2	102,8	117,6	112,5

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước và các tỉnh vùng ĐBSH, 2021.

Chỉ số phát triển thuê bao Internet cố định của vùng (117,6%) cao hơn so với tỷ lệ trung bình của cả nước (112,5%), và chỉ số phát triển thuê bao Internet cố định không có sự đồng đều giữa các tỉnh/ thành phố trong vùng. Những tỉnh thành có hoạt động kinh tế sôi động như Hà Nội,

Bắc Ninh có chỉ số này cao hơn so với các tỉnh khác trong vùng ĐBSH.

Tiêu chí 9.2. Tỷ lệ người mua sắm trực tuyến

Tỷ lệ người sử dụng Internet tham gia mua sắm trực tuyến cũng tăng từ 77% năm 2019 lên 88% vào năm 2020 (Bộ Công Thương, 2021). Số lượng người tham gia mua sắm trực tuyến gia tăng, giá trị mua sắm tăng từ 229 lên 240 USD đã đưa tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử B2C (doanh nghiệp đến khách hàng) so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng cả nước lên con số 5,5% (so với 4,9% của năm 2019) (Hà Thanh, 2021).

Chỉ số nội dung 10 - Mức độ hoàn thiện kinh doanh

Mức độ hoàn thiện kinh doanh thể hiện ở tỷ lệ việc làm trong các ngành "Hoạt động tài chính và bảo hiểm; hoạt động bất động sản; hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ" được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lao động trong ngành ở vùng và số lao động trong vùng.

BẢNG 15. TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngành	Số lao động ngành trên cả nước (người)	Số lao động ngành trong vùng ĐBSH (người)	Tỷ lệ có việc làm trong ngành ở ĐBSH (%)	Tỷ lệ có việc làm trong ngành trên cả nước (%)
Tiêu chí 10.1. Hoạt động tài chính và bảo hiểm	486.600	98.109	0,858	0,962
Tiêu chí 10.2. Hoạt động bất động sản	308.200	102.156	0,893	0,610
Tiêu chí 10.3. Hoạt động chuyên môn, khoa học và kỹ thuật	311.900	108.682	0,950	0,617
Tiêu chí 10.4. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	329.900	169.088	1,478	0,652

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu.

Nhìn chung vùng ĐBSH có tỷ lệ việc làm trong 4 ngành (3,886%) cao hơn so với cả nước (2,706%). Ngành hoạt động tài chính và bảo hiểm có tỷ lệ việc làm cao nhất trong 4 ngành với 1,148%. Ngành hoạt động chuyên môn,

khoa học và kỹ thuật có tỷ lệ việc làm thấp nhất trong 4 ngành với 0,826%.

Chỉ số nội dung 11 - Đổi mới

Tiêu chí 11.1. Số đơn đăng ký sáng chế trên 1 triệu dân

BẢNG 16. SỐ ĐƠN ĐĂNG KÝ BẰNG SÁNG CHẾ TRÊN 1 TRIỆU DÂN

Tỉnh/Thành phố	Đơn đăng ký bằng sáng chế (Đơn)	Dân số (nghìn người)	Số đơn đăng ký bằng sáng chế trên 1 triệu dân (đơn/triệu dân)
Bắc Ninh	3	1.462,9	2,051
Hà Nam	0	875,2	0
Hà Nội	606	8.330,8	72,742
Hải Dương	1	1.936,8	0,516
Hải Phòng	17	2.072,4	8,203
Hưng Yên	9	1.284,6	7,006
Nam Định	3	1.836,3	1,634

Tỉnh/Thành phố	Đơn đăng ký bằng sáng chế (Đơn)	Dân số (nghìn người)	Số đơn đăng ký bằng sáng chế trên 1 triệu dân (đơn/triệu dân)
Ninh Bình	0	1.007,6	0
Quảng Ninh	6	1.350,9	4,441
Thái Bình	3	1.875,7	1,599
Vĩnh Phúc	1	1.191,8	0,839
ĐBSH	649	23.224,8	27,944
Cả nước	1.034	98.506.2	10,497

Nguồn: Cục sở hữu trí tuệ, Bộ KH-CN, 2021.

Số đơn đăng ký bằng sáng chế trên 1 triệu dân được tính bằng tỷ lệ số đơn đăng ký bằng sáng chế và triệu số dân trong vùng.

Số đơn đăng ký bằng sáng chế ở vùng ĐBSH là gần 28 đơn trên 1 triệu dân, cao hơn gấp 2,5 lần số đơn đăng ký bằng sáng chế trên 1 triệu dân của cả nước. Hà Nội là thành phố có số đơn đăng ký nhiều nhất với con số 72,742

đơn trên 1 triệu dân, cao gấp 2,6 lần trung bình vùng và gần 7 lần trung bình cả nước. Ninh Bình và Hà Nam có số đơn đăng ký bằng sáng chế thấp nhất, khi không có đơn đăng ký bằng sáng chế nào trong năm 2021.

Tiêu chí 11.2. Số công bố quốc tế trên 1 triệu dân.

BẢNG 17. SỐ CÔNG BỐ QUỐC TẾ TRÊN 1 TRIỆU DÂN NĂM 2021

	Số công bố quốc tế	Dân số	Số công bố quốc tế trên 1 triệu dân
Vùng ĐBSH (ước tính)	3.802	23.224,8	163.7
Cả nước	18.551	98.506.2	188.3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Số công bố quốc tế của Vùng ĐBSH được ước tính từ Bảng 17. Mười tổ chức có công bố quốc tế cao nhất năm 2021 trong sách “Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2021” của Bộ Khoa học và Công nghệ. Theo đó, số công bố quốc tế của các tổ chức đến từ vùng ĐBSH là 3.802 công bố. Kết quả cho thấy số công bố quốc tế trên 1 triệu dân của vùng ĐBSH là khoảng 163,7 công bố trên 1 triệu dân, thấp hơn số công bố quốc tế trung bình của cả nước trên 1 triệu dân là 188,3 công bố.

Tiêu chí 11.3. Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Sử dụng kết quả tính toán trong Bảng 15, tỉ lệ việc làm trong lĩnh vực công nghệ và kiến thức chuyên sâu của vùng ĐBSH là 0,95%, cao hơn cả nước 0,617%. Tuy nhiên, đây vẫn là

mức rất thấp so với các nước, ngay cả so với Romania (quốc gia có tỷ lệ thấp nhất trong EU) với khoảng gần 20% và tỷ lệ trung bình của các nước trong EU là trên 40% (Annoni, P., 2019).

Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 34 chỉ số đánh giá NLCT vùng ĐBSH, có 24 chỉ số có dấu hiệu tích cực. Nhìn chung, NLCT vùng ĐBSH đều đạt mức khá tốt. Tuy nhiên, vùng cần đẩy mạnh hơn nữa các chỉ số như: tính minh bạch, tính năng động, chính sách hỗ trợ DN. Một số các chỉ số đánh giá NLCT vùng ĐBSH có kết quả chưa tốt gồm: thể chế, cơ sở hạ tầng, giáo dục và học tập suốt đời, công nghệ.

Về thể chế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh vùng đồng bằng sông Hồng

Vùng ĐBSH cần cải thiện các thủ tục hành chính để giảm chi phí thời gian, chi phí không chính thức của các DN trong vùng để thu hút vốn đầu tư FDI. Vùng cần khẩn trương xây dựng quy hoạch vùng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức, sắp xếp lại không gian vùng theo hướng tăng cường liên kết vùng và sử dụng các nguồn vốn (bao gồm vốn FDI) có trọng tâm, trọng điểm để phát huy lợi thế của từng địa phương trong vùng nhằm thu hút nguồn vốn FDI góp phần tạo việc làm và nâng cao NLCT cho vùng.

Về cơ sở hạ tầng vùng đồng bằng sông Hồng

Chính phủ cần tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông vận tải (như: đường cao tốc, cảng biển, đường sắt,...) để tạo điều kiện vận tải thương mại liên vùng và quốc tế, nâng cao NLCT vùng, qua đó thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH. Kết hợp chặt chẽ đầu tư kết cấu hạ tầng thủy lợi với giao thông, phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư nông thôn. Ngoài ra, cần nghiên cứu và thực hiện các cơ chế chính sách tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho DN vận tải, khuyến khích quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực logistics và xây dựng.

Về giáo dục cơ bản và giáo dục đại học nhằm phát triển nguồn nhân lực vùng ĐBSH

Để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng ĐBSH, các cơ quan quản lý cần tăng cường vai trò của mình trong việc quy hoạch ngành nghề đào tạo và quản lý chất lượng đào tạo của các cơ sở đào tạo trong vùng. Vùng cần sắp xếp lại hệ thống giáo dục ở quy mô đào tạo, cơ cấu ngành nghề, cơ sở đào tạo, quy hoạch lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng, địa phương. Bên cạnh đó, vùng nên tập trung thực hiện các giải pháp đột phá đổi mới và phát triển giáo dục nghề nghiệp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đổi mới sáng tạo và phát triển. Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm phục vụ cơ cấu

lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông nghiệp hiệu quả, bền vững.

Về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo tại vùng ĐBSH

Vùng ĐBSH cần đi đầu trong phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số và xã hội, thúc đẩy hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo và tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Vùng cần có biện pháp khuyến khích người lao động làm việc trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo và tăng số lượng công bố quốc tế. Thực hiện tái cơ cấu các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chuỗi giá trị của sản phẩm, tạo giá trị gia tăng. Các ngành, địa phương trong vùng đưa các chỉ tiêu phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó chỉ tiêu tỷ lệ DN có hoạt động đổi mới sáng tạo vào nội dung chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển của ngành, địa phương.

Một số kiến nghị khác

Kinh nghiệm ở Philippines cho thấy ban đầu khi áp dụng bộ tiêu chí đánh giá NLCT vùng thì không phải tất cả dữ liệu là sẵn có, nhiều vùng gặp khó khăn trong việc tập hợp dữ liệu theo yêu cầu. Tuy nhiên, Ủy ban cạnh tranh vùng Philippines vẫn kiên trì, tiếp tục triển khai công việc và kết quả là báo cáo xếp hạng NLCT vùng đầu tiên đã được thực hiện trong năm 2013. Sau đó, bộ chỉ số đo lường NLCT vùng được tiếp tục điều chỉnh để sử dụng tốt nhất các dữ liệu sẵn có và bổ sung thêm trụ cột thứ tư về Khả năng phục hồi do các vùng ở Philippines đang chịu tác động và phải ứng phó với hiện tượng biến đổi khí hậu (WEF, 2017).

Trong thời gian tới, Việt Nam có thể nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm vận dụng bộ tiêu chí đánh giá NLCT vùng (RCI) của EU và Philippines để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá NLCT vùng phù hợp với điều kiện cụ thể ở Việt Nam và mở rộng, áp dụng cho tất cả các vùng ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Annoni, P. và cộng sự (2011). *A series of short papers on regional research and indicators produced by the Directorate-General for Regional Policy*. Working Papers, EU Regional Policy, 02/2011.
2. Annoni, P., Dijkstra, L. (2019). *The EU Regional Competitiveness Index 2019*. European Union Regional Policy Working Papers, October 2019.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ (2022). *Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam 2021*. Nxb Khoa học và kỹ thuật.
4. Bộ Công Thương (2021). *Thương mại điện tử Việt Nam năm 2021*. Công ty TNHH in Đại Thành
5. Gardiner, B., và cộng sự (2004). Competitiveness, productivity and economic growth across the European Regions. *Regional Studies*, 38 (9), 1045-67.
6. Hà Thanh (2021). Việt Nam đứng đầu Đông Nam Á về lượng người mua sắm trực tuyến. *Kinh tế đô thị online*. 16/07/2021
7. Huggins, R. và cộng sự (2011). Entrepreneurship and regional competitiveness: The role and progression of policy. *Entrepreneurship & Regional Development: An International Journal*, 23:9-10, 907-932.
8. Huggins, R. (2017). *Handbook of Regions and Competitiveness*. Social and Political Science 2017, <https://doi.org/10.4337/9781783475018>.
9. Kitson, M. và cộng sự (2004). Regional competitiveness: an elusive yet key concept?, *Regional Studies*, 38 (9), 991-9.
10. Krugman, P. (2003). *Growth on the periphery: Second wind for industrial regions?* The Allander series. Glasgow, UK: Fraser Allander Institute.
11. Martin, R., và cộng sự (2004). Competitiveness, productivity and economic growth across the European Regions. *Regional Studies*, 38 (9), 1045-67.
12. Stimson, R.J. và cộng sự (2006). *Regional Economic Development: Analysis and Planning Strategy*, Springer.
13. Storper, M. (1997). *The regional world: Territorial development in a global economy*. New York, NY: The Guilford Press.
14. Tổng cục Thống kê (2021, 2022). *Niên giám thống kê 2020, 2021*.
15. Tổng cục Thống kê. (2019). *Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, NXB Thống kê.
16. VCCI (2021). Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Truy cập tại <https://pcvietnam.vn/>.
17. WEF - World Economic Forum. (2017). *The Global Competitiveness Report 2017-2018*, Geneva, ISBN-13: 978-1-944835-11-8

Thông tin tác giả:**1. Nguyễn Thị Phương Thu, TS.**

- Đơn vị công tác: Trường Đại học kinh tế quốc dân.
- Địa chỉ email: thunp@neu.edu.vn

2. Vũ Thị Tuyết Mai, PGS. TS.

- Đơn vị công tác: Trường Đại học kinh tế quốc dân.

Ngày nhận bài: 7/12/2022

Ngày nhận bản sửa: 10/1/2023

Ngày duyệt đăng: 26/2/2023